

VĨ MÔ & CHIẾN LƯỢC

Chiến lược tháng:

Fed tăng lãi suất – Phép thử vĩ mô đối với Việt Nam

Fed tăng lãi suất



Các giải pháp
chính sách



Triển vọng
thị trường



Nguyễn Thị Bảo Trân

tran.ntb@miraeasset.com.vn

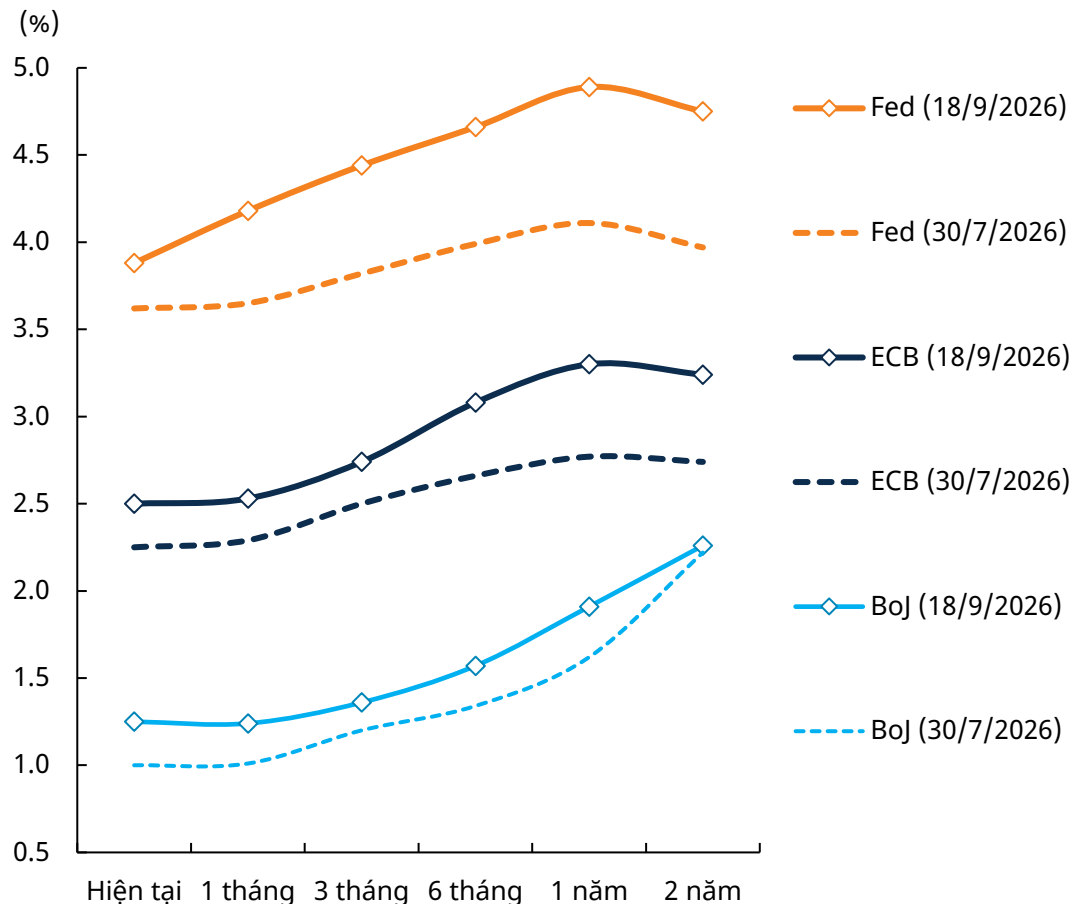
Trần Thị Ngọc Hoà

hoa.ttn@miraeasset.com.vn

Rủi ro các NHTƯ lớn đồng loạt thắt chặt trước áp lực lạm phát dai dẳng

- Thị trường đang chiết khấu khả năng các NHTƯ lớn tiếp tục tăng lãi suất để hạ nhiệt lạm phát, thể hiện qua xu hướng của đường cong lãi suất kỳ vọng.
 - Fed đồng thuận quyết định tăng lãi suất 25bps lên 3,75%–4% trong cuộc họp tháng 9 (lần thắt chặt đầu tiên trong 2026), đi cùng với khả năng 1 lần tăng nữa trong năm 2026 và 2 lần tăng nữa trong năm 2027. Theo quan điểm của chúng tôi, có 2 điểm khác biệt trong lần tăng lãi suất này:
 - Việc Fed tăng lãi suất được xem như là một sự kiện giải tỏa rủi ro (risk-clearing event).** Khi lo ngại của thị trường về một rủi ro tiềm ẩn đã được làm rõ có thể giúp thị trường ổn định hơn.
 - Gia tăng tín nhiệm đối với việc điều hành chính sách tiền tệ độc lập của Fed,** phù hợp với diễn biến lãi suất và kỳ vọng của thị trường trước đó.
 - Trong cuộc họp tháng 9, NHTƯ Châu Âu (ECB) tăng lãi suất lần thứ 2 do tác động đáng kể từ lạm phát giá năng lượng kể từ khi chiến tranh Iran xảy ra.
 - NHTƯ Nhật Bản (BoJ) tăng lãi suất thêm 25bps lên 1,25% trong cuộc họp tháng 9 (mức cao nhất kể từ 1995). Đây được xem là bước thắt chặt tiếp theo trong lộ trình bình thường hóa chính sách tiền tệ.

Đường cong lãi suất chính sách kỳ vọng: Thị trường đang chiết khấu khả năng các NHTƯ lớn tiếp tục tăng lãi suất

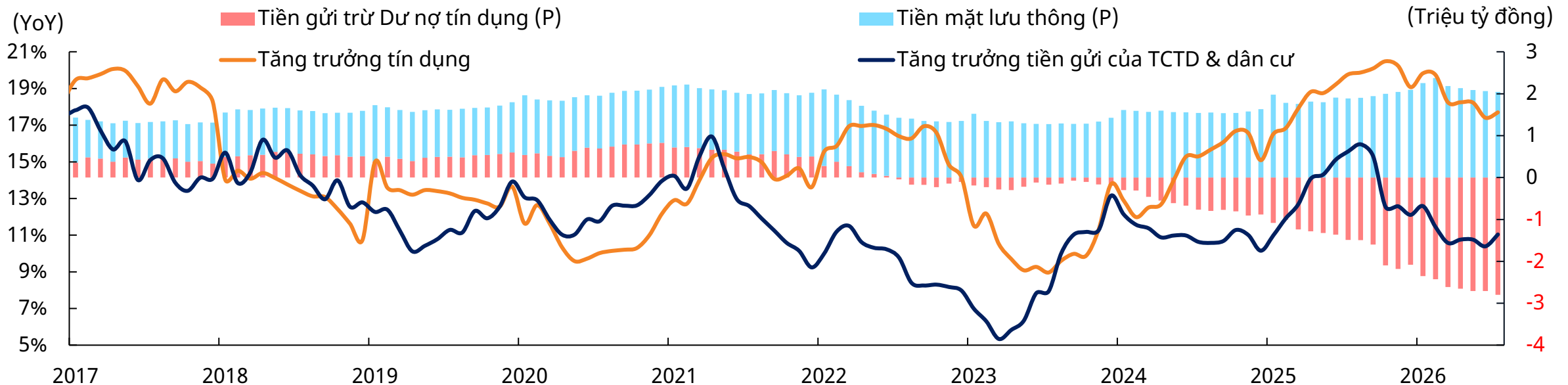


Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. Dữ liệu từ Bloomberg

Cơ gió ngược Fed đặt ra thách thức lớn với chính sách tiền tệ của Việt Nam

Việc Fed tăng lãi suất có thể làm tăng áp lực lên lãi suất và thanh khoản hệ thống trong nước, cũng như hiệu quả của các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. **Áp lực tỷ giá có thể gia tăng** trong bối cảnh USD mạnh trở lại, trong khi dự trữ ngoại hối của Việt Nam không nhiều (dự trữ ngoại hối cuối tháng 6 đang ở mức 86,3 nghìn tỷ USD, khoảng 1,6 tháng nhập khẩu). **Việc điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam có thể sẽ gặp nhiều thách thức hơn vì chênh lệch mặt bằng lãi suất USD-VND.** Tính đến cuối tháng 7, huy động thấp hơn cho vay khoảng 2,8 triệu tỷ đồng (tương đương 13,8% tổng dư nợ tín dụng), cho thấy các giải pháp chính sách về khơi thông dòng vốn và ổn định mặt bằng lãi suất trong nước vẫn cần thêm thời gian để đạt được hiệu quả mong muốn. Tuy nhiên, cơ gió ngược Fed có thể làm thay đổi hoàn toàn cục diện này. Do vậy, **việc lựa chọn chính sách nới lỏng của Việt Nam để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao phải cân nhắc rất kỹ về ổn định vĩ mô trong dài hạn.**

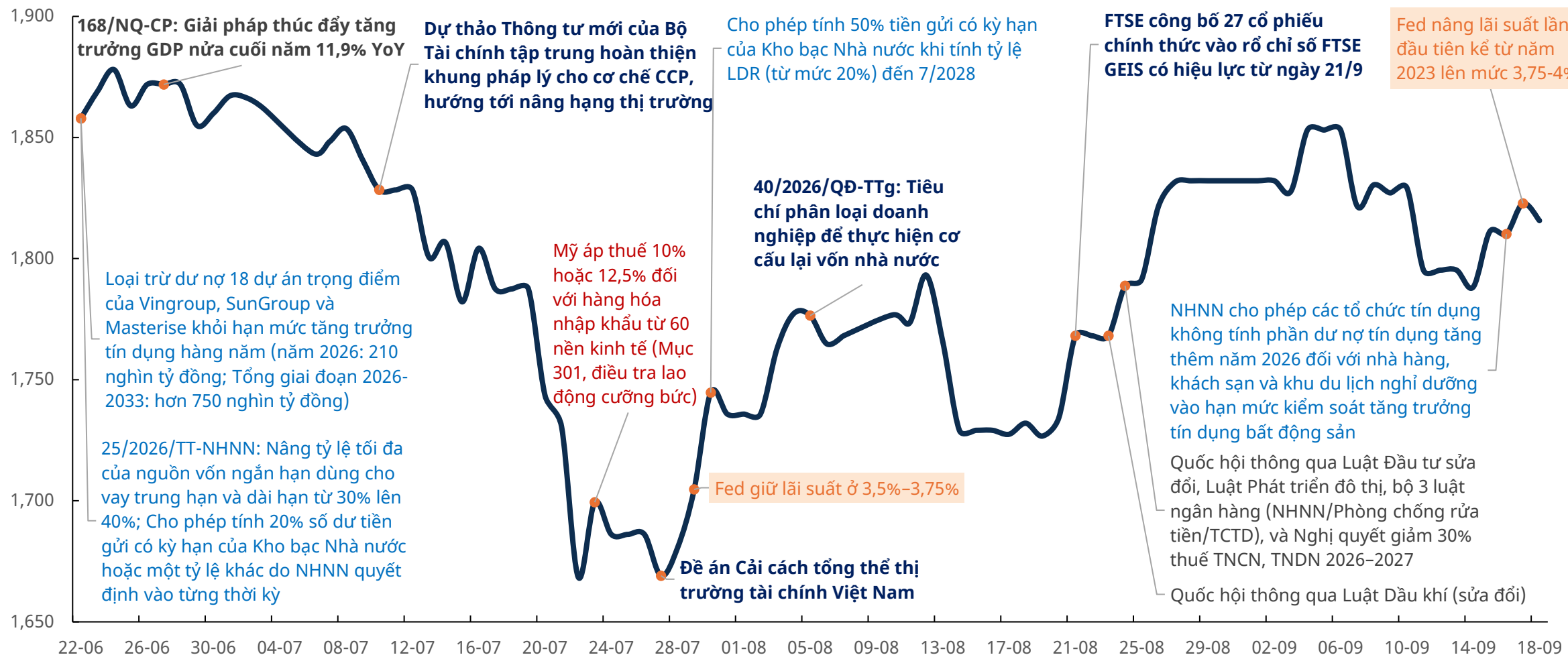
Tính đến cuối tháng 7/2026, huy động thấp hơn cho vay khoảng 2,8 triệu tỷ đồng, trong khi lượng tiền mặt trong lưu thông duy trì ở mức cao



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. Dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), cập nhật tới 31/07/2026

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Biến số Fed và dòng vốn giải ngân sau khi thị trường chứng khoán Việt Nam được nâng hạng



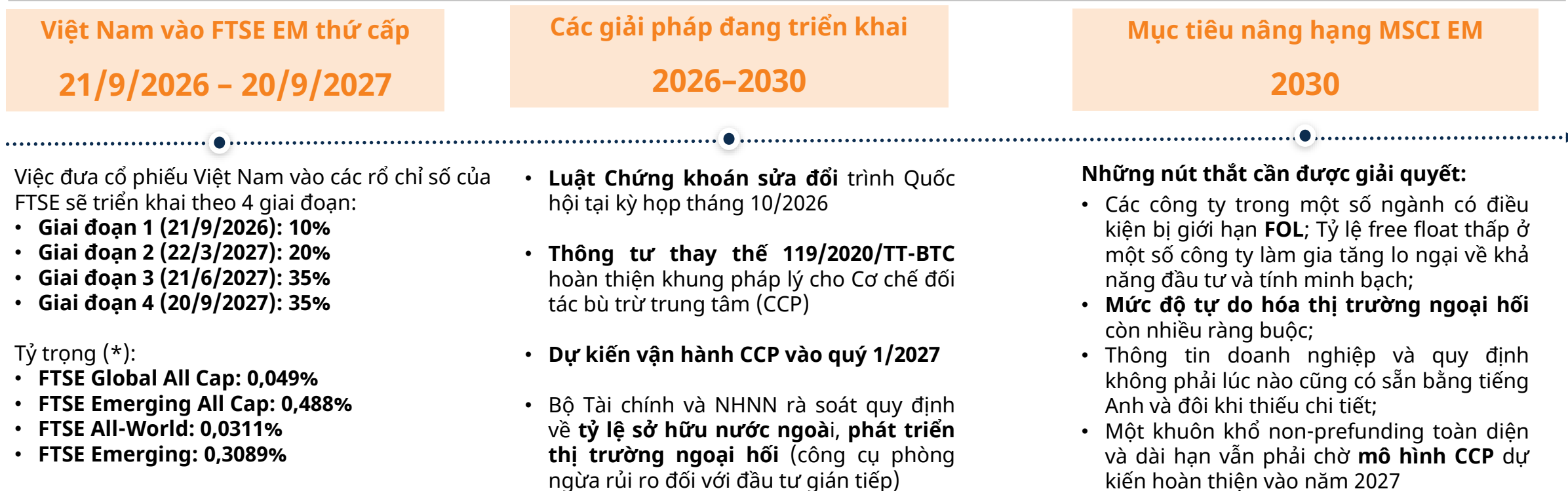
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu Fiinpro, **cập nhật tới 18/09/2026**

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Việt Nam tiếp tục nỗ lực đáp ứng các tiêu chí nâng hạng thị trường mới nổi của MSCI

- Ngày 21/8, FTSE Russell đã công bố danh mục 27 cổ phiếu Việt Nam được thêm vào bộ chỉ số FTSE Global Equity Index Series, hiệu lực từ 21/9/2026. **Tỷ trọng của Việt Nam trong chỉ số FTSE Emerging All Cap Index theo đó được điều chỉnh tăng lên mức 0,488%**, từ mức 0,329% trong dự phóng tháng 4/2026. FTSE sẽ tiến hành tái cơ cấu (điều chỉnh) tỷ trọng của các cổ phiếu thành viên qua các kỳ đánh giá bán niên vào tháng 3 và tháng 9, nhằm phản ánh những thay đổi các tiêu chí về quy mô vốn hóa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thanh khoản.
- Việt Nam đang tiếp tục nỗ lực đáp ứng các tiêu chí nâng hạng lên thị trường mới nổi của MSCI.** Tiềm năng được tái định giá đến từ các nỗ lực để Việt Nam phát triển thị trường bền vững như cấu trúc thị trường, thanh khoản, minh bạch thông tin và tính thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận đầu tư.

Lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam đến 2030



(*) FTSE Russell, Phân loại Việt Nam từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi thứ cấp- Câu hỏi thường gặp, phiên bản 1.3, tháng 8/2026

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Danh sách 27 cổ phiếu Việt Nam được thêm vào rổ chỉ số FTSE GEIS, hiệu lực từ 21/9/2026

	Mã cổ phiếu	Ngành	Vốn hóa (tỷ đồng)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại (%)	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại	Còn lại
Large	VCB	Ngân hàng	500,505	59,900	61,000	57,700	0.5	2.9	3.3	-2.8	12.0	2.0	18.0	20.0	10.0
	VIC	Bất động sản	1,872,239	241,200	244,500	197,500	0.0	-0.9	20.6	17.4	86.2	10.7	12.6	3.1	44.9
	VHM	Bất động sản	583,253	71,000	72,900	68,300	-0.4	-1.4	2.6	-1.7	7.4	2.2	33.1	6.7	43.3
Mid	BID	Ngân hàng	278,073	35,750	37,850	35,750	-2.6	0.4	-0.7	-10.7	8.4	1.4	16.5	17.5	12.5
	HPG	Nguyên vật liệu	181,947	21,550	21,550	21,000	1.7	1.2	2.6	-8.9	7.8	1.3	17.4	21.6	27.4
	VPB	Ngân hàng	217,786	27,450	29,050	24,500	-2.7	1.9	10.2	4.0	7.3	1.2	18.3	22.8	7.2
Small	FPT	CNTT	122,917	71,700	74,800	68,200	-3.5	-1.4	3.9	0.1	12.2	3.1	27.3	28.4	20.6
	GEX	Xây dựng cơ bản	31,927	24,400	25,450	23,800	3.8	1.9	-2.0	-20.3	23.3	1.6	8.0	6.3	43.7
	HDB	Ngân hàng	137,645	27,500	28,050	26,600	-0.4	2.6	2.0	9.3	6.9	1.6	25.8	21.9	5.1
	HCM	Dịch vụ tài chính	34,424	25,500	25,850	24,850	0.8	0.0	1.6	2.4	23.8	2.1	10.7	34.8	14.3
	MCH	Tiêu dùng thiết yếu	186,959	143,000	145,900	134,000	-1.8	0.8	5.2	10.0	26.5	9.9	39.4	15.9	84.2
	MSN	Tiêu dùng thiết yếu	99,890	68,400	69,500	66,100	1.0	2.9	2.4	-5.1	14.7	2.6	19.5	24.0	76.0
	NVL	Bất động sản	30,746	12,800	13,550	12,500	2.4	4.9	-3.0	-3.8	6.9	0.6	9.6	3.4	45.6
	SHB	Ngân hàng	63,056	11,800	11,800	11,400	1.7	2.2	1.7	-15.1	4.5	0.7	17.5	0.7	29.3
	STB	Ngân hàng	147,424	78,200	78,200	73,700	2.6	1.2	4.0	10.3	24.1	2.3	5.0	1.5	3.5
	SSB	Ngân hàng	82,634	24,100	24,800	14,850	2.8	31.7	60.1	62.3	28.5	2.0	7.1	3.6	26.4
	SSI	Dịch vụ tài chính	63,971	21,400	21,650	19,300	1.2	5.4	9.7	-6.6	12.6	1.6	13.9	29.9	70.1
	TCX	Dịch vụ tài chính	104,874	31,500	33,500	31,500	-0.9	-0.8	-5.0	-10.1	16.8	2.3	16.1	8.8	91.2
	VNM	Tiêu dùng thiết yếu	127,905	61,200	62,600	60,300	1.7	2.2	-1.4	3.4	12.9	4.0	31.1	49.7	50.3
	VCI	Dịch vụ tài chính	23,794	20,650	21,700	20,200	3.3	3.0	-2.4	-15.7	14.8	1.4	9.8	8.0	92.0
	VJC	Vận tải	99,213	129,000	129,000	122,100	1.7	3.4	4.5	-6.8	45.0	3.8	8.7	6.1	23.9
	MSB	Ngân hàng	48,298	12,900	13,333	12,900	0.0	-0.4	-1.7	-1.4	8.2	1.1	13.9	7.2	22.8
	VRE	Bất động sản	57,944	25,500	26,400	24,250	-1.2	-0.4	4.5	-15.3	8.0	1.2	15.5	11.2	37.8
	VPL	Bất động sản	145,616	81,200	87,600	74,100	-5.0	-1.6	8.3	-10.8	48.7	3.4	7.5	6.5	42.5
	VIX	Dịch vụ tài chính	33,832	13,150	13,450	12,429	2.3	-0.8	5.0	-22.0	6.4	1.0	15.7	7.0	93.0
	VND	Dịch vụ tài chính	23,139	15,200	16,350	14,900	2.7	0.3	-5.0	-14.8	8.6	1.1	13.1	16.4	83.6
	VCK	Dịch vụ tài chính	72,317	29,700	29,700	28,800	3.3	2.4	1.5	-11.5	11.2	2.3	20.4	3.4	96.6

Nguồn: FTSE Russel. Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp các dữ liệu liên quan từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày 18/09/2026.

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý, thúc đẩy phát triển kinh tế trong giai đoạn mới

Tên luật/ Nghị quyết	Nội dung chính	Ngày hiệu lực
Luật Dầu khí (sửa đổi)	Tập trung vào 5 nhóm chính sách lớn: Đơn giản hóa thủ tục và tăng phân quyền; hoàn thiện quy định về hợp đồng, hoạt động dầu khí; chính sách ưu đãi đầu tư; phát triển chuỗi giá trị, dịch vụ kỹ thuật cao và năng lượng ngoài khơi ; xây dựng khung pháp lý về giảm phát thải, thu giữ và lưu trữ carbon (CCS) → Giúp khơi thông nguồn lực; tạo cơ chế cho các mỏ nhỏ và cận biên, thúc đẩy dịch vụ kỹ thuật cao, mở rộng không gian hoạt động ngoài khơi; bước đầu đưa CCS vào khuôn khổ pháp lý	1/3/2027
Luật Phát triển đô thị	Bao gồm các nhóm chính sách liên quan đến tổ chức và phân quyền; quy hoạch, đầu tư và phát triển đô thị; phát triển hạ tầng, khu đô thị và các mô hình kinh tế; huy động nguồn lực, tài chính, đầu tư; cùng các cơ chế, chính sách đặc thù khác dành cho từng nhóm đô thị, khu kinh tế đặc biệt. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược thực hiện các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao và có khả năng tạo động lực phát triển cho đô thị → Xác lập cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội thúc đẩy phát triển đô thị đặc biệt	1/10/2026
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư	Cắt giảm 62 ngành nghề kinh doanh có điều kiện, sửa đổi 14 ngành nghề (giảm 28% so với Luật 2025); cắt giảm khoảng 786 điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa 232 thủ tục hành chính; chuyển mạnh từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" → Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1/3/2027
Nghị quyết về giảm thuế TNCN, TNDN kỳ tính thuế 2026–2027	Giảm 30% thuế thu nhập cá nhân và 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp có doanh thu từ 10 tỷ đồng trở xuống , áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026 và 2027 → Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, góp phần hỗ trợ tăng trưởng tiêu dùng nội địa	24/8/2026
Luật Chứng khoán (sửa đổi)	Tập trung vào ba nhóm chính sách lớn: đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng khoán; bổ sung cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho các sản phẩm, mô hình tài chính mới ; hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch điện tử và hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư.	Dự kiến được thông qua tại kỳ họp Quốc hội tháng 10
Luật Đất đai, Nhà ở, Kinh doanh bất động sản (sửa đổi)	Đơn giản hóa thủ tục, tăng cường kết nối dữ liệu Hoàn thiện khung chính sách đất đai theo hướng tăng cường sự đồng bộ và minh bạch Tháo gỡ các vướng mắc pháp lý đối với các dự án bất động sản đang bị đình trệ	
Luật Ngân sách Nhà nước (hợp nhất)	Tích hợp đầu tư công vào kế hoạch tài chính - ngân sách; hợp nhất tiêu chí phân bổ chi đầu tư và chi thường xuyên; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho Chính phủ; làm rõ phân chia nguồn thu đất đai trung ương - địa phương; cho phép chủ động phân bổ tăng thu trong năm và siết kỷ luật chuyển nguồn (tối đa 12 tháng) hạn chế tình trạng kéo dài → Nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực công và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.	

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Cổ phiếu Dầu khí và Bất động sản tăng mạnh trong bối cảnh LNST ngành tăng trưởng vượt trội

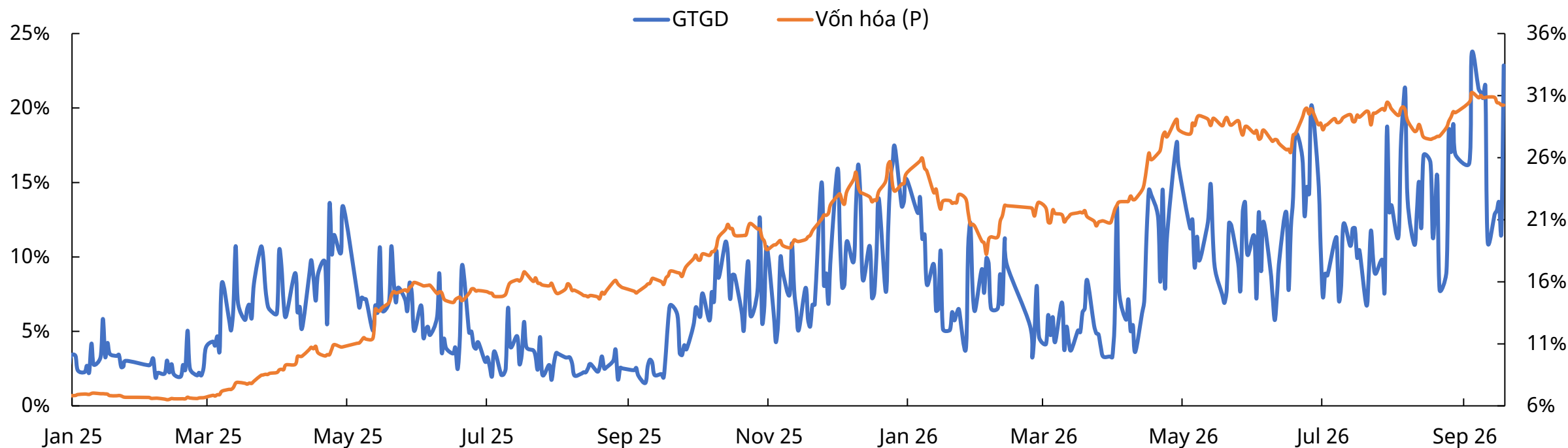
Phân ngành GICS	Số DN	Tỷ trọng vốn hóa	Vốn hóa từ 2025	Thay đổi			Tăng trưởng LNST			Tăng trưởng LNST (% YoY)					
				T8	T9	YTD	2024	2025	2026E	1Q25	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
VN-Index	405	100%		6%	-1%	3%	20%	28%	23%	11%	32%	23%	41%	50%	45%
Bất động sản	60	33.9%		7%	0%	20%	2%	47%	55%	2%	141%	-51%	177%	188%	219%
Ngân hàng	22	29.9%		6%	-2%	0%	19%	16%	19%	14%	16%	22%	12%	12%	24%
Tiêu dùng thiết yếu	35	6.9%		3%	-2%	-12%	18%	17%	18%	5%	21%	13%	24%	56%	27%
Dịch vụ tài chính	23	5.7%		2%	-6%	-1%	35%	74%	21%	7%	32%	170%	94%	22%	34%
Nguyên vật liệu	57	5.0%		6%	-2%	-4%	45%	27%	33%	17%	28%	59%	7%	104%	44%
Tiện ích	30	4.0%		12%	2%	12%	-21%	62%	13%	72%	83%	12%	102%	41%	53%
Vận tải	29	3.1%		3%	-2%	-9%	1321%	11%	-38%	-11%	82%	-2%	-8%	27%	-52%
Xây dựng cơ bản	64	2.8%		4%	-3%	-27%	51%	45%	-19%	13%	16%	234%	-17%	15%	17%
Dầu khí	11	2.7%		6%	10%	52%	-56%	79%	141%	-63%	12%	622%	343%	727%	300%
Tiêu dùng không thiết yếu	44	3.3%		5%	-5%	-16%	134%	85%	6%	21%	109%	57%	51%	65%	-15%
CNTT	4	1.5%		9%	-2%	-25%	21%	20%	14%	22%	20%	19%	18%	14%	14%
Bảo hiểm	5	0.7%		6%	5%	14%	7%	27%	5%	17%	34%	56%	7%	6%	35%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 18/9/2026

Rủi ro tập trung: Mức độ ảnh hưởng gia tăng của nhóm cổ phiếu Vingroup

Mức tăng của ngành bất động sản chủ yếu đến từ nhóm cổ phiếu Vingroup (cụ thể, tính từ đầu năm 2026, VIC và VHM đã tăng lần lượt 39% và 15%). Điều này làm gia tăng lo ngại về rủi ro tập trung của thị trường khi mức độ ảnh hưởng nhóm cổ phiếu Vingroup đã đạt mức cao đáng kể. Tính đến ngày 18/9, tỷ trọng nhóm Vingroup (VIC, VHM, VRE, VPL) chiếm 30% và 20% tổng vốn hóa và giá trị giao dịch của sàn HOSE, tăng vọt từ mức 7% và 2% ghi nhận vào đầu năm 2025.

Tỷ trọng nhóm Vingroup gia tăng đáng kể trong tổng vốn hóa và giá trị giao dịch của VN-Index



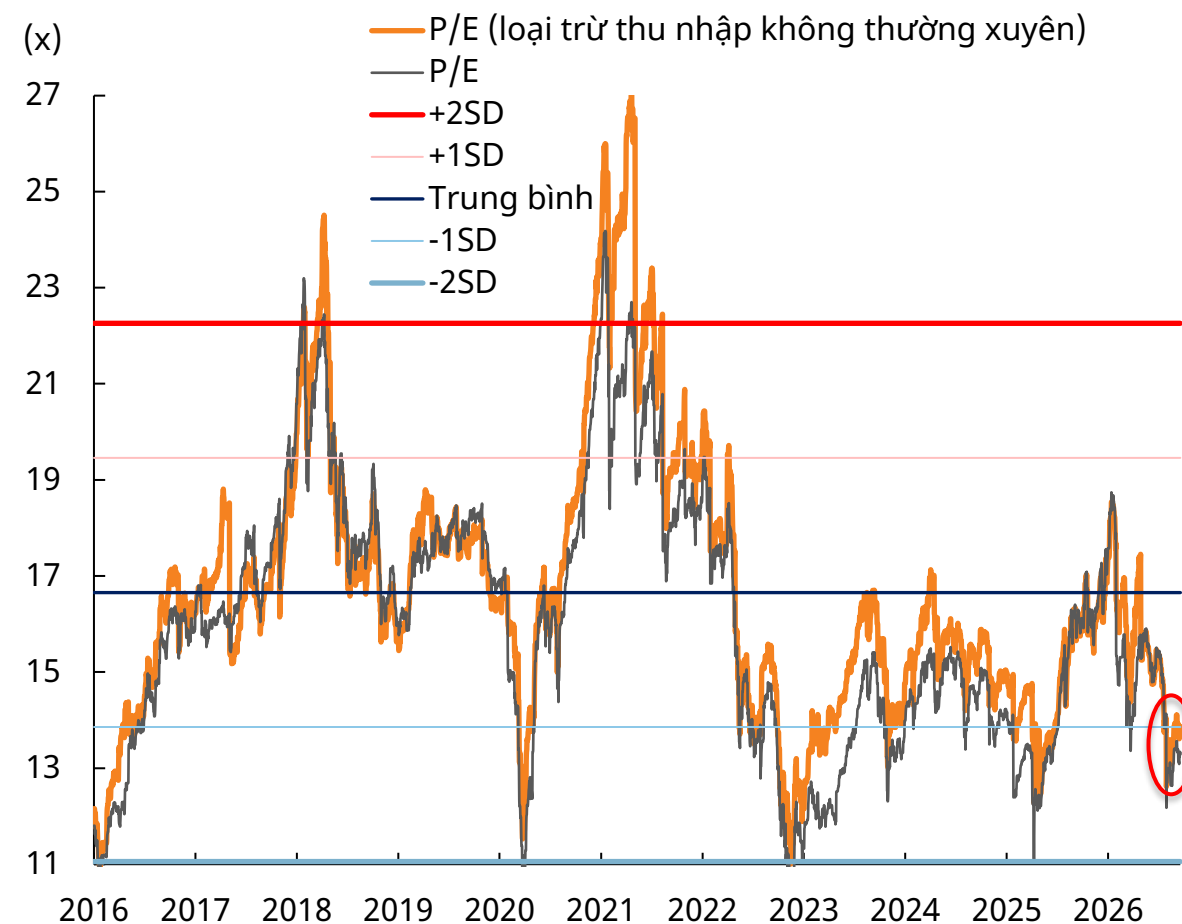
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Fiinpro. cập nhật tới 18/09/2026.

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Tích lũy tại vùng định giá hấp dẫn

- VN-Index đang giao dịch tại mức P/E quanh ngưỡng trung bình dài hạn trừ 1 độ lệch chuẩn (dưới ngưỡng trung bình dài hạn 21%). Nhìn lại thống kê từ năm 2025 đến nay, đây là vùng định giá hấp dẫn thu hút được dòng tiền đầu tư dài hạn vào các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt.
- Nhịp hồi phục có thể được củng cố nếu có sự cải thiện hơn về thanh khoản. Một số yếu tố có thể hỗ trợ tâm lý thị trường: 1) Tiếp tục hoàn thiện bộ khung giải pháp chính sách giúp khơi thông dòng vốn trong nước; 2) Kỳ vọng mức tăng trưởng LNST toàn thị trường cả năm khoảng 20–22% YoY.
- Các yếu tố cần theo dõi: 1) Rủi ro bên ngoài về địa chính trị, lạm phát cao và chính sách tiền tệ của các NHTU; 2) Hiệu quả của các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước, hoàn thiện khung pháp lý đất đai (Luật Đất đai, Nhà ở, Kinh doanh BĐS), cơ cấu vốn Nhà nước và tiến độ giải ngân đầu tư công; 3) Rủi ro tập trung của thị trường chứng khoán và khả năng tiếp cận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

VN-Index và khung định giá theo mức biến động P/E trong 10 năm gần nhất



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 18/09/2026.
Ghi chú: Khung biến động P/E được tính theo chỉ số P/E được Bloomberg điều chỉnh loại trừ thu nhập không thường xuyên.

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa	Free-float	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại (%)	
		(tỷ đồng)	(%)	Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại	Còn lại
VN-Index		8,764,364	45.9	1,815.66	1,841.20	1,718.61	-0.4	1.1	4.8	-0.8	13.8	2.0	16.0	13.2	30.6
VN30 Index		6,740,960	44.4	1,964.17	1,999.47	1,858.39	-0.5	1.4	4.7	-0.2	11.6	2.0	18.1	16.0	22.6
VN100 Index		8,045,743	46.7	1,860.89	1,889.83	1,779.17	-0.3	1.2	3.9	-2.0	11.4	1.7	15.6	14.3	28.9
Bất động sản	VIC	1,872,239	30	241,200	244,500	197,500	0.0	-0.9	20.6	17.4	86.2	10.7	12.6	3.1	44.9
	VHM	583,253	30	71,000	72,900	68,300	-0.4	-1.4	2.6	-1.7	7.4	2.2	33.1	6.7	43.3
	VPL	145,616	15	81,200	87,600	74,100	-5.0	-1.6	8.3	-10.8	48.7	3.4	7.5	6.5	42.5
	VRE	57,944	40	25,500	26,400	24,250	-1.2	-0.4	4.5	-15.3	8.0	1.2	15.5	11.2	37.8
	BCM	41,659	4	40,250	44,100	40,250	-0.5	3.6	-5.5	-25.6	22.0	1.9	8.9	0.3	33.7
	NVL	30,746	55	12,800	13,550	12,500	2.4	4.9	-3.0	-3.8	6.9	0.6	9.6	3.4	45.6
	KBC	24,486	65	26,000	27,200	25,800	0.0	-1.9	-3.9	-14.6	21.4	1.0	4.7	6.8	42.2
	VPI	22,144	50	62,900	63,300	54,909	-0.3	5.5	11.4	15.3	55.0	4.1	7.7	10.0	39.0
	KDH	17,731	65	15,800	18,100	15,750	1.3	-3.1	-10.7	-31.3	10.8	1.0	9.0	23.6	26.4
	SJS	16,867	80	56,700	56,800	46,750	-0.2	0.2	19.6	15.1	27.7	4.4	17.4	16.0	34.0
	DXG	13,442	80	10,600	11,450	10,600	-1.9	-1.4	-4.1	-20.0	66.9	0.9	1.4	0.6	49.4
	SIP	11,985	45	49,500	50,200	48,750	2.0	2.1	0.2	-3.3	8.8	2.5	26.9	6.9	43.1
	TCH	11,889	60	11,850	11,900	10,727	1.3	1.3	10.5	-13.7	39.8	1.0	2.9	9.9	39.1
	NLG	11,693	80	24,100	24,300	23,500	1.5	-2.4	2.6	-10.9	19.5	0.9	5.3	2.3	46.7
	PDR	11,475	60	11,500	12,350	11,400	-0.4	-2.1	-4.6	-23.8	18.5	0.9	4.8	36.9	13.1
	TAL	11,390	30	22,600	24,150	22,250	1.6	2.0	-5.4	-16.8	12.5	2.0	19.4	10.1	40.9
	DIG	8,611	95	10,200	10,425	10,000	1.0	1.5	2.0	-16.8	11.1	0.9	8.4	2.3	46.7
	HDG	6,552	60	16,100	16,500	16,000	0.3	0.9	0.3	-23.7	7.0	0.9	14.2	0.1	48.9
	KOS	6,505	40	30,050	35,200	29,300	-4.1	-9.6	-14.1	-19.2	237.1	2.8	1.2	15.7	34.3

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày 18/09/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại (%)	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại	Còn lại
Ngân hàng	VCB	500,505	11	59,900	61,000	57,700	0.5	2.9	3.3	-2.8	12.0	2.0	18.0	20.0	10.0
	BID	278,073	6	35,750	37,850	35,750	-2.6	0.4	-0.7	-10.7	8.4	1.4	16.5	17.5	12.5
	CTG	234,950	15	30,250	31,900	30,250	-3.7	1.0	-4.1	-10.9	5.8	1.2	22.2	24.6	5.4
	TCB	223,925	55	31,600	33,000	30,600	-3.2	0.0	2.4	1.3	8.3	1.2	16.1	21.0	1.6
	VPB	217,786	55	27,450	29,050	24,500	-2.7	1.9	10.2	4.0	7.3	1.2	18.3	22.8	7.2
	MBB	184,339	50	19,900	20,600	19,850	-3.2	0.8	-0.3	-4.8	6.4	1.3	22.1	22.3	1.0
	STB	147,424	95	78,200	78,200	73,700	2.6	1.2	4.0	10.3	24.1	2.3	5.0	1.5	3.5
	LPB	143,390	90	48,000	51,500	47,450	1.1	2.8	-4.0	2.0	12.7	3.3	27.0	10.6	19.5
	HDB	137,645	80	27,500	28,050	26,600	-0.4	2.6	2.0	9.3	6.9	1.6	25.8	21.9	5.1
	ACB	127,117	85	21,900	22,850	21,550	-3.9	-0.7	1.2	-2.2	8.1	1.3	16.8	23.8	6.2
	SSB	82,634	55	24,100	24,800	14,850	2.8	31.7	60.1	62.3	28.5	2.0	7.1	3.6	26.4
	SHB	63,056	75	11,800	11,800	11,400	1.7	2.2	1.7	-15.1	4.5	0.7	17.5	0.7	29.3
	VIB	50,692	55	13,600	13,750	13,014	0.0	2.6	3.4	-8.4	6.8	1.1	16.2	3.5	1.5
	MSB	48,298	70	12,900	13,333	12,900	0.0	-0.4	-1.7	-1.4	8.2	1.1	13.9	7.2	22.8
	TPB	39,114	55	14,100	14,500	14,100	0.4	-0.4	-1.7	-13.0	5.2	0.9	18.0	21.9	8.1
	OCB	32,156	30	10,500	11,000	10,350	1.4	2.9	-4.1	-3.8	7.2	0.9	12.9	19.2	2.8
	EIB	30,549	80	16,400	17,250	16,300	0.9	-2.4	-3.5	-21.9	62.1	1.2	1.9	1.1	28.9
	NAB	24,706	80	12,000	12,350	11,500	-1.6	7.1	3.4	-3.2	5.3	1.0	19.9	1.0	29.0
Dịch vụ tài chính	TCX	104,874	15	31,500	33,500	31,500	-0.9	-0.8	-5.0	-10.1	16.8	2.3	16.1	8.8	91.2
	VCK	72,317	25	29,700	29,700	28,800	3.3	2.4	1.5	-11.5	11.2	2.3	20.4	3.4	96.6
	SSI	63,971	70	21,400	21,650	19,300	1.2	5.4	9.7	-6.6	12.6	1.6	13.9	29.9	70.1
	VPX	44,813	20	23,900	24,950	23,900	-0.2	-0.4	-3.6	-13.2	8.0	1.3	18.6	4.0	96.0
	HCM	34,424	55	25,500	25,850	24,850	0.8	0.0	1.6	2.4	23.8	2.1	10.7	34.8	14.3
	VIX	33,832	100	13,150	13,450	12,429	2.3	-0.8	5.0	-22.0	6.4	1.0	15.7	7.0	93.0
	VCI	23,794	75	20,650	21,700	20,200	3.3	3.0	-2.4	-15.7	14.8	1.4	9.8	8.0	92.0
	VND	23,139	75	15,200	16,350	14,900	2.7	0.3	-5.0	-14.8	8.6	1.1	13.1	16.4	83.6
	DSE	9,636	35	22,500	22,650	22,000	0.4	3.2	1.6	1.8	35.1	1.8	5.0	10.5	89.5
	EVF	8,975	95	11,800	12,500	11,700	0.9	0.9	-5.6	-15.4	9.6	0.9	9.4	0.3	14.7
	FTS	8,004	40	21,000	21,900	20,800	1.9	2.2	-3.9	-22.7	19.0	1.8	9.7	24.6	75.4
	BSI	7,382	14	27,350	28,150	27,100	1.3	2.1	-1.3	-20.7	14.1	1.3	9.6	35.4	64.6
	CTS	5,976	25	21,950	22,650	21,800	0.0	2.1	0.0	-12.2	15.9	2.1	14.0	0.4	48.6

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày 18/09/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

3 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại (%)	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại	Còn lại
Bảo hiểm	BVH	50,849	10	68,500	69,900	66,000	-1.3	7.0	1.5	2.2	15.3	1.9	13.3	27.4	21.6
Xây dựng cơ bản	GEE	40,928	14	63,900	69,900	63,900	-1.7	3.1	-5.8	-32.5	11.5	5.1	47.9	0.9	49.1
	GEX	31,927	70	24,400	25,450	23,800	3.8	1.9	-2.0	-20.3	23.3	1.6	8.0	6.3	43.7
	REE	29,307	35	47,050	47,300	45,350	3.9	4.7	3.7	-6.8	11.1	1.3	12.8	49.0	0.0
	VGC	18,158	12	40,500	41,150	39,900	1.6	-1.2	0.5	-7.5	12.8	2.2	16.3	0.9	48.1
	BMP	11,747	45	143,500	146,500	143,500	-0.1	2.3	-1.8	-2.4	9.2	4.1	45.4	82.4	17.7
	VCG	10,054	55	14,400	16,050	14,400	0.0	-4.3	-8.9	-21.8	2.6	0.9	39.3	2.0	47.0
	CTR	9,352	35	73,000	78,900	73,000	-0.1	-1.4	-5.3	-3.8	14.3	4.2	30.9	3.7	36.3
	CII	8,669	95	12,900	15,050	12,900	0.4	-2.6	-10.1	-26.9	88.5	0.9	1.0	5.7	43.3
	PC1	8,246	60	20,050	20,450	19,850	0.0	-1.7	-1.7	-5.6	8.2	1.2	16.4	8.3	41.8
	CTD	6,598	55	59,000	62,300	58,800	0.3	1.7	-4.1	-19.2	7.8	0.7	9.2	46.6	3.4
	HHV	5,149	85	9,410	10,150	9,390	0.1	-1.4	-5.9	-14.1	8.1	0.5	5.8	10.3	38.7
Nguyên vật liệu	HPG	181,947	60	21,550	21,550	21,000	1.7	1.2	2.6	-8.9	7.8	1.3	17.4	21.6	27.4
	GVR	127,600	4	31,900	32,900	31,350	-0.9	6.3	-0.3	-10.3	18.0	2.1	12.1	0.6	-0.6
	DCM	17,497	25	33,050	33,600	30,550	0.8	1.7	7.7	-10.1	7.6	1.5	21.3	5.0	44.1
	DPM	15,536	40	22,850	23,100	21,500	-0.2	2.0	5.3	-3.6	9.1	1.4	13.8	3.4	46.6
	HSG	8,194	70	10,150	10,750	10,100	0.5	-0.5	-4.2	-15.4	12.5	0.7	5.7	3.2	45.8
	PHR	7,695	35	31,550	34,333	31,500	-0.5	-3.8	-6.3	-12.8	8.2	1.6	22.1	10.2	-10.2
	NKG	4,869	75	9,890	10,950	9,890	-1.1	-3.0	-6.7	-20.6	29.2	0.6	2.1	4.7	45.3
	HT1	4,503	25	11,800	13,100	11,800	0.0	-2.5	-7.8	-13.6	11.6	0.9	7.7	2.3	46.7
Vận tải	VJC	99,213	35	129,000	129,000	122,100	1.7	3.4	4.5	-6.8	45.0	3.8	8.7	6.1	23.9
	GMD	32,968	95	77,300	79,800	76,700	0.9	3.6	-2.8	-0.4	13.7	2.4	18.6	39.0	10.0
	VTP	9,965	40	49,100	57,900	49,100	-0.9	-0.8	-12.3	-12.0	31.2	4.3	15.5	3.8	45.2
	VSC	4,998	95	13,350	15,000	13,250	1.1	2.7	-8.2	-32.9	14.6	0.9	6.7	2.1	46.9

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày 18/09/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại (%)	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại	Còn lại
Tiêu dùng không thiết yếu	MWG	106,988	75	72,500	73,900	72,100	-0.8	1.7	-0.4	-7.9	10.8	3.0	30.2	49.0	0.0
	FRT	23,407	55	130,900	151,500	130,100	0.7	-4.5	-9.8	5.7	20.6	4.9	29.7	33.2	15.8
	PNJ	18,806	90	36,750	38,050	34,850	0.0	-1.5	4.9	-46.0	7.8	1.4	17.8	45.7	3.3
	DGW	10,163	55	45,500	47,000	40,800	0.2	2.5	9.6	11.0	12.0	2.7	24.5	26.6	22.4
Tiêu dùng thiết yếu	MCH	186,959	20	143,000	145,900	134,000	-1.8	0.8	5.2	10.0	26.5	9.9	39.4	15.9	84.2
	VNM	127,905	40	61,200	62,600	60,300	1.7	2.2	-1.4	3.4	12.9	4.0	31.1	49.7	50.3
	MSN	99,890	60	68,400	69,500	66,100	1.0	2.9	2.4	-5.1	14.7	2.6	19.5	24.0	76.0
	SAB	56,818	11	44,300	46,300	44,300	0.0	1.0	-4.3	-8.1	12.3	2.9	22.6	58.9	41.1
	SBT	21,684	60	23,200	23,800	22,850	0.9	1.3	-2.1	8.9	29.7	1.8	6.5	21.1	78.9
	HAG	17,807	50	14,050	14,150	13,900	0.4	3.3	-0.7	-7.9	5.2	1.1	26.0	1.6	47.4
	KDC	14,121	45	51,100	51,700	50,500	-0.2	-0.4	-0.6	1.6	26.3	2.4	9.1	13.1	36.9
	BAF	11,693	70	32,050	32,150	31,500	0.0	0.0	0.9	9.1	117.5	2.7	3.2	4.0	46.0
	VHC	10,494	40	50,100	54,400	50,100	-1.2	-0.2	-6.2	-13.5	7.7	1.1	15.5	17.9	82.1
	DBC	6,918	70	16,050	16,300	16,000	0.0	0.3	0.0	-15.7	6.0	0.8	14.3	1.2	47.8
	PAN	4,663	45	18,600	20,200	18,600	-0.8	2.2	-5.3	-19.3	3.9	0.9	21.8	21.3	27.7
	ANV	4,260	30	16,000	17,150	15,850	0.0	2.2	-5.0	-26.6	4.9	1.1	24.3	2.6	46.4
Dầu khí	BSR	151,220	8	30,200	31,200	26,200	-1.6	9.6	11.0	14.4	7.6	2.0	30.4	1.5	47.5
	PLX	47,520	10	37,400	38,050	36,200	-1.1	6.3	-1.4	-4.1	15.5	1.8	9.1	14.3	5.7
	PVD	17,813	50	19,200	19,400	18,200	-0.3	3.5	3.8	3.2	18.3	1.0	5.4	8.2	41.8
	PVT	11,786	50	22,800	22,800	20,300	0.9	3.2	11.8	14.3	8.3	1.2	14.9	15.6	33.4
Tiện ích	GAS	212,340	5	88,000	88,700	79,300	-0.7	6.2	5.4	7.6	16.7	3.1	18.4	2.1	46.9
	POW	38,655	20	12,600	13,600	12,600	0.0	0.0	-5.6	-11.3	6.4	0.9	16.1	3.8	46.2
	BWE	10,582	25	42,100	44,300	41,800	0.5	1.1	-2.1	-2.7	10.3	1.6	16.0	2.2	46.8
	NT2	5,988	30	20,800	21,800	20,500	1.2	1.5	-2.3	-9.4	4.9	1.2	26.5	9.4	39.6
CNTT	FPT	122,917	85	71,700	74,800	68,200	-3.5	-1.4	3.9	0.1	12.2	3.1	27.3	28.4	20.6
	CMG	5,380	40	23,100	24,050	23,000	0.4	-1.1	-4.0	-16.5	13.0	1.7	13.4	36.3	13.7

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày 18/09/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

Phụ lục

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.